※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 부동산 거래신고 등에 관한 법률 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2023. 8. 22.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký giao dịch bất động sản [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2023. 8. 22.>

부동산거래관리시스템(rtms.molit.go.kr)에서도 신청할 수 있습니다.
Có thể đăng ký thông qua Hệ thống Quản lý giao dịch bất động sản (rtms.molit.go.kr).

부동산거래계약 신고서
KHAI BÁO HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN

※ 뒤쪽의 유의사항·작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, [ ]에는 해당하는 곳에 √표를 합니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý, cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [ ]tương ứng. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일시 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	지체없이 Ngay lập tức

① 매도인 ① Người bán	성명(법인명) Họ tên (tên pháp nhân)	주민등록번호(법인·외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký pháp nhân, người nước ngoài)	국적 Quốc tịch
	주소(법인소재지) Địa chỉ(địa chỉ pháp nhân)		거래지분 비율 (분의) Tỉ lệ cổ phần giao dịch (của phần)
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động	
② 매수인 ② Người mua	성명(법인명) Họ tên (tên pháp nhân)	주민등록번호(법인·외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký pháp nhân, người nước ngoài)	국적 Quốc tịch
	주소(법인소재지) Địa chỉ(địa chỉ pháp nhân)		거래지분 비율 (분의) Tỉ lệ cổ phần giao dịch (của phần)
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động	
	③ 법인신고서등 ③ Đơn khai báo pháp nhân	[ ]제출 [ ]별도 제출 [ ]해당 없음 [ ]Nộp [ ]Nộp riêng [ ]Không áp dụng	
	외국인의 부동산등 매수용도 Mục đích mua bất động sản của người nước ngoài	[ ]주거용(아파트) [ ]주거용(단독주택) [ ]주거용(그 밖의 주택) [ ]Nhà ở (căn hộ) [ ]Nhà ở (nhà riêng) [ ]Nhà ở (nhà ở khác) [ ]레저용 [ ]상업용 [ ]공업용 [ ]그 밖의 용도 [ ]Giải trí [ ]Thương mại [ ]Công nghiệp [ ]Mục đích khác	
	위탁관리인 Người được ủy thác quản lý (국내에 주소 또는 거소가 없는 경우) (trường hợp không có địa chỉ hoặc nơi cư trú tại Hàn Quốc)	Họ tên	Số chứng minh thư Hàn
		Địa chỉ	
		전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động
개업 공인중개사 Văn phòng bất động sản được cấp phép	성명(법인명) Họ tên (tên pháp nhân)		주민등록번호(법인·외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký pháp nhân, người nước ngoài)
	전화번호 Số điện thoại		휴대전화번호 Số di động
	상호 Tên thương mại		등록번호 Số đăng ký
	사무소 소재지 Địa chỉ văn phòng		

<table>
<tr><td rowspan="6">거래대상
Đối tượng giao dịch</td><td rowspan="2">종류
Loại hình</td><td colspan="4">④ [ ]토지 [ ]건축물 ( ) [ ]토지 및 건축물 ( )
④ [ ]Đất [ ]Công trình xây dựng ( ) [ ]Đất và công trình xây dựng ( )</td></tr>
<tr><td>⑤ [ ]공급계약
[ ]전매
⑤ [ ]Hợp đồng cung cấp
[ ]Bán lại</td><td>[ ]분양권 [ ]입주권
[ ]Quyền bán [ ]Quyền sử dụng</td><td colspan="2">[ ]준공 전
[ ]준공 후
[ ]임대주택 분양전환
[ ]Trước khi hoàn công
[ ]Sau khi hoàn công
[ ]Chuyển đổi nhà ở cho thuê sang mua</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⑥ 소재지/지목/면적
⑥ Địa chỉ/Mục đích sử dụng/Diện tích</td><td colspan="4">소재지
Địa chỉ</td></tr>
<tr><td>지목
Mục đích sử dụng</td><td>토지면적
Diện tích đất
㎡</td><td colspan="2">토지 거래지분
(분의)
Cổ phần đất giao dịch
(của phần)</td></tr>
<tr><td>대지권비율
(분의)
Tỷ lệ quyền sở hữu đất
(của phần)</td><td>건축물면적
Diện tích công trình xây dựng
㎡</td><td colspan="2">건축물 거래지분
(분의)
Tỉ lệ cổ phần công trình xây dựng giao dịch
(của phần)</td></tr>
<tr><td>⑦ 계약대상 면적
⑦ Diện tích đối tượng của hợp đồng</td><td>토지 ㎡
Đất ㎡</td><td colspan="3">건축물 ㎡
Công trình xây dựng ㎡</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⑧ 물건별 거래가격
⑧ Giá giao dịch theo từng loại</td><td colspan="3">원
Won</td><td></td></tr>
<tr><td>공급계약 또는 전매
Hợp đồng cung cấp hoặc bán lại</td><td>분양가격
Giá bán
원
Won</td><td>발코니 확장 등 선택비용
Các chi phí tùy chọn như mở rộng ban công, v.v.
원
Won</td><td>추가 지급액 등
Thanh toán bổ sung, v.v.
원
Won</td></tr>
<tr><td rowspan="3">⑨ 총 실제 거래가격 (전체)
⑨ Tổng giá giao dịch thực tế (toàn bộ)</td><td rowspan="3">합계
Tổng
원
Won</td><td>계약금
Tiền đặt cọc hợp đồng</td><td>원
Won</td><td>계약 체결일
Ngày kí kết hợp đồng</td><td></td></tr>
<tr><td>중도금
Tiền nộp giữa kỳ</td><td>원
Won</td><td>중도금 지급일
Ngày nộp tiền giữa kỳ</td><td></td></tr>
<tr><td>잔금
Phần còn lại</td><td>원
Won</td><td>잔금 지급일
Ngày thanh toán phần còn lại</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="4">⑩ 종전 부동산
⑩ Bất động sản trước đây</td><td rowspan="3">소재지/지목/면적
Địa chỉ/Mục đích sử dụng/Diện tích</td><td colspan="4">소재지
Địa chỉ</td></tr>
<tr><td>지목
Mục đích sử dụng</td><td>토지면적
Diện tích đất
㎡
㎡</td><td colspan="2">토지 거래지분
Cổ phần đất giao dịch
(분의)
(của phần)</td></tr>
<tr><td>대지권비율
(분의)
Tỷ lệ quyền sở hữu đất
(của phần)</td><td>건축물면적
Diện tích công trình xây dựng
㎡
㎡</td><td colspan="2">건축물 거래지분
(분의)
Tỉ lệ cổ phần công trình xây dựng giao dịch
(của phần)</td></tr>
<tr><td>계약대상 면적
Diện tích đối tượng của hợp đồng</td><td>토지 ㎡
Đất ㎡</td><td>건축물 ㎡
Công trình xây dựng ㎡</td><td colspan="2">건축물 유형( )
Loại công trình xây dựng
( )</td></tr>
</table>

	거래금액 Số tiền giao dịch	합계 Tổng 원 Won	추가 지급액 등 Thanh toán bổ sung, v.v. 원 Won	권리가격 Giá quyền lợi 원 Won
		계약금 Tiền đặt cọc hợp đồng 원 Won	중도금 Tiền nộp giữa kỳ 원 Won	잔금 Phần còn lại 원 Won
⑪ 계약의 조건 및 참고사항 ⑪ Điều kiện và nội dung tham khảo của hợp đồng				

「부동산 거래신고 등에 관한 법률」 제3조제1항부터 제4항까지 및 같은 법 시행규칙 제2조제1항부터 제4항까지의 규정에 따라 위와 같이 부동산거래계약 내용을 신고합니다.

Tôi xin khai báo nội dung hợp đồng giao dịch bất động sản như trên theo khoản 1 đến khoản 4 Điều 3 "Luật Đăng ký giao dịch bất động sản" và khoản 1 đến khoản 4 Điều 2 Thông tư hướng dẫn Luật này.

Năm tháng ngày

신고인
Người khai báo

매도인 :
Người bán : (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
매수인 :
Người mua : (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
개업공인중개사 :
Văn phòng bất động sản được cấp phép : (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
(개업공인중개사 중개 시)
(khi được môi giới bởi văn phòng bất động sản được cấp phép)

시장・군수・구청장 귀하

Kính gửi **Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu)**

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

(뒤쪽)
(Mặt sau)

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	1. 부동산 거래계약서 사본(「부동산 거래신고 등에 관한 법률」 제3조제2항 또는 제4항에 따라 단독으로 부동산거래의 신고를 하는 경우에만 해당합니다) 1. Bản sao hợp đồng giao dịch bất động sản (chỉ áp dụng khi khai báo giao dịch bất động sản đơn lẻ theo khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 3 "Luật Đăng ký giao dịch bất động sản") 2. 단독신고사유서(「부동산 거래신고 등에 관한 법률」 제3조제2항 또는 제4항에 따라 단독으로 부동산거래의 신고를 하는 경우에만 해당합니다) 2. Đơn trình bày lí do khai báo đơn lẻ (chỉ áp dụng khi khai báo giao dịch bất động sản đơn lẻ theo khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 3 "Luật Đăng ký giao dịch bất động sản")

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 「부동산 거래신고 등에 관한 법률」 제3조 및 같은 법 시행령 제3조의 실제 거래가격은 매수인이 매수한 부동산을 양도하는 경우 「소득세법」 제97조제1항・제7항 및 같은 법 시행령 제163조제11항제2호에 따라 취득 당시의 실제 거래가격으로 보아 양도차익이 계산될 수 있음을 유의하시기 바랍니다.

1. Lưu ý rằng nếu bên mua chuyển nhượng bất động sản đã mua thì giá giao dịch thực tế theo Điều 3 của "Luật Đăng ký giao dịch bất động sản" và Điều 3 của Nghị định hướng dẫn của Luật này được coi là giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua theo khoản 1 và khoản 7 Điều 97 "Luật Thuế thu nhập" và điểm 2 khoản 11 Điều 163 của Nghị định hướng dẫn Luật này và lợi nhuận phát sinh từ việc chuyển nhượng cũng có thể được tính.

2. 거래당사자 간 직접거래의 경우에는 공동으로 신고서에 서명 또는 날인을 하여 거래당사자 중 일방이 신고서를 제출하고, 중개거래의 경우에는 개업공인중개사가 신고서를 제출해야 하며, 거래당사자 중 일방이 국가 및 지자체, 공공기관인 경우(국가등)에는 국가등이 신고해야 합니다.

2. Trường hợp giao dịch trực tiếp giữa các bên giao dịch, các bên phải cùng ký tên hoặc đóng dấu và một trong các bên giao dịch nộp đơn khai báo; trường hợp giao dịch qua môi giới, văn phòng bất động sản được cấp phép phải nộp đơn khai báo, trường hợp một trong các bên giao dịch là chính quyền trung ương, địa phương hoặc các tổ chức công cộng (nhà nước), nhà nước hoặc các cơ quan đó phải khai báo.

3. 부동산거래계약 내용을 기간 내에 신고하지 않거나, 거짓으로 신고하는 경우 「부동산 거래신고 등에 관한 법률」 제28조제1항부터 제3항까지의 규정에 따라 과태료가 부과되며, 신고한 계약이 해제, 무효 또는 취소가 된 경우 거래당사자는 해제 등이 확정된 날로부터 30일 이내에 같은 법 제3조의2에 따라 신고를 해야 합니다.

3. Nếu không khai báo các nội dung của hợp đồng giao dịch bất động sản trong thời hạn hoặc khai báo sai sự thật, sẽ bị phạt theo quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 28 của "Luật Đăng ký giao dịch bất động sản", trường hợp hợp đồng đã khai báo bị giải thể, mất hiệu lực hoặc hủy bỏ, bên giao dịch phải khai báo theo Điều 3-2 của Luật trên trong vòng 30 ngày kể từ ngày được xác nhận bị hủy bỏ, v.v.

4. 담당 공무원은 「부동산 거래신고 등에 관한 법률」 제6조에 따라 거래당사자 또는 개업공인중개사에게 거래계약서, 거래대금지급 증명 자료 등 관련 자료의 제출을 요구할 수 있으며, 이 경우 자료를 제출하지 않거나, 거짓으로 자료를 제출하거나, 그 밖의 필요한 조치를 이행하지 않으면 같은 법 제28조제1항 또는 제2항에 따라 과태료가 부과됩니다.

4. Theo Điều 6 “Luật Đăng ký giao dịch bất động sản”, cán bộ phụ trách có thể yêu cầu các bên giao dịch hoặc văn phòng nộp các tài liệu liên quan như hợp đồng giao dịch, tài liệu chứng minh việc thanh toán giao dịch, v.v.; trường hợp này nếu không nộp hoặc nộp tài liệu sai sự thật, không thực hiện các biện pháp cần thiết khác, sẽ bị phạt theo khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 28 của Luật trên.

5. 거래대상의 종류가 공급계약(분양) 또는 전매계약(분양권, 입주권)인 경우 ⑧ 물건별 거래가격 및 ⑨ 총 실제거래가격에 부가가치세를 포함한 금액을 적고, 그 외의 거래대상의 경우 부가가치세를 제외한 금액을 적습니다.

5. Nếu loại đối tượng giao dịch là hợp đồng cung cấp (bán) hoặc hợp đồng bán lại (quyền bán, quyền sử dụng) thì điền số tiền đã bao gồm thuế giá trị gia tăng vào mục ⑧ Giá giao dịch theo từng loại và mục ⑨ Tổng giá giao dịch thực tế. Đối với các đối tượng giao dịch khác, điền số tiền chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

6. "거래계약의 체결일"이란 거래당사자가 구체적으로 특정되고, 거래목적물 및 거래대금 등 거래계약의 중요 부분에 대하여 거래당사자가 합의한 날을 말합니다. 이 경우 합의와 더불어 계약금의 전부 또는 일부를 지급한 경우에는 그 지급일을 거래계약의 체결일로 보되, 합의한 날이 계약금의 전부 또는 일부를 지급한 날보다 앞서는 것이 서면 등을 통해 인정되는 경우에는 합의한 날을 거래계약의 체결일로 봅니다.

6. “Ngày kí kết hợp đồng giao dịch” là ngày các bên giao dịch xác định cụ thể và thống nhất những phần quan trọng của hợp đồng giao dịch như đối tượng giao dịch và giá giao dịch, v.v. Trong trường hợp này, nếu thanh toán toàn bộ hoặc một phần tiền đặt cọc hợp đồng cùng với thỏa thuận thì ngày thanh toán sẽ được coi là ngày kí kết hợp đồng giao dịch; tuy nhiên, nếu có xác nhận bằng văn bản về việc ngày thỏa thuận sớm hơn ngày thanh toán toàn bộ hoặc một phần tiền đặt cọc thì ngày thỏa thuận được coi là ngày kí kết hợp đồng giao dịch.

작성방법
Cách điền đơn

1. ①·② 거래당사자가 다수인 경우 매도인 또는 매수인의 주소란에 ⑥의 거래대상별 거래지분을 기준으로 각자의 거래 지분 비율(매도인과 매수인의 거래지분 비율은 일치해야 합니다)을 표시하고, 거래당사자가 외국인인 경우 거래당사자의 국적을 반드시 적어야 하며, 외국인이 부동산등을 매수하는 경우 매수용도란의 주거용(아파트), 주거용(단독주택), 주거용(그 밖의 주택), 레저용, 상업용, 공장용, 그 밖의 용도 중 하나에 √표시를 합니다.

1. ①·② Nếu có nhiều bên tham gia giao dịch, hãy điền trong mục địa chỉ của người bán hoặc người mua tỷ lệ cổ phần giao dịch tương ứng của mỗi bên (tỷ lệ cổ phần giao dịch của người bán và người mua phải khớp nhau) dựa trên tỷ lệ giao dịch của từng đối tượng giao dịch trong mục ⑥; trường hợp bên giao dịch là người nước ngoài, phải điền quốc tịch của bên giao dịch; nếu người nước ngoài mua bất động sản, v.v.phải điền vào một trong các mục đích mua như Nhà ở (căn hộ), Nhà ở (nhà riêng), Nhà ở (nhà ở khác), Giải trí, Thương mại, Công nghiệp, Mục đích khác.

2. ③ “법인신고서등”란은 별지 제1호의2서식의 법인 주택 거래계약 신고서, 별지 제1호의3서식의 주택취득자금 조달 및 입주계획서, 제2조제7항 각 호의 구분에 따른 서류, 같은 항 후단에 따른 사유서 및 별지 제1호의4서식의 토지취득자금 조달 및 토지이용계획서를 이 신고서와 함께 제출하는지 또는 별도로 제출하는지를 √표시하고, 그 밖의 경우에는 해당 없음에 √표시를 합니다.

2. Tại mục ③ “Đơn Khai báo pháp nhân”, đánh dấu √ vào ô Nộp cùng hoặc ô Nộp riêng với Đơn khai báo hợp đồng giao dịch nhà ở của pháp nhân ở Mẫu đính kèm số 1-2, Kế hoạch huy động vốn và sử dụng nhà ở tại Mẫu đính kèm số 1-3, các tài liệu theo từng điểm của khoản 7 Điều 2, Đơn trình bày lí do theo đoạn sau của điều khoản trên, Kế hoạch huy động vốn mua đất và sử dụng đất tại Mẫu đính kèm số 1-4; trong các trường hợp khác, đánh dấu √ vào ô Không áp dụng.

3. ④ 부동산 매매의 경우 “종류”란에는 토지, 건축물 또는 토지 및 건축물(복합부동산의 경우)에 √표시를 하고, 해당 부동산이 “건축물” 또는 “토지 및 건축물”인 경우에는 ( )에 건축물의 종류를 “아파트, 연립, 다세대, 단독, 다가구, 오피스텔, 근린생활시설, 사무소, 공장” 등 「건축법 시행령」 별표 1에 따른 용도별 건축물의 종류를 적습니다.

3. Tại mục ④ trong trường hợp mua bán bất động sản, đánh dấu √ vào ô Đất, Công trình xây dựng hoặc Đất và công trình xây dựng (trong trường hợp bất động sản phức hợp) trong cột “Loại hình”; nếu bất động sản được giao dịch là “Công trình xây dựng” hoặc “Đất và công trình xây dựng”, điền loại công trình xây dựng vào ( ) theo mục đích sử dụng ở Bảng đính kèm 1 của “Nghị định hướng dẫn Luật Xây dựng” chẳng hạn như “căn hộ, nhà phố, chung cư, nhà riêng, đa gia đình, văn phòng kiêm căn hộ, công trình lân cận khu dân cư, văn phòng, nhà máy”, v.v.

4. ⑤ 공급계약은 시행사 또는 건축주 등이 최초로 부동산을 공급(분양)하는 계약을 말하며, 준공 전과 준공 후 계약 여부에 따라 √표시하고, “임대주택 분양전환”은 임대주택사업자 (법인으로 한정)가 임대기한이 완료되어 분양전환하는 주택인 경우에 √표시합니다. 전매는 부동산을 취득할 수 있는 권리의 매매로서, “분양권” 또는 “입주권”에 √표시를 합니다.

4. ⑤ Hợp đồng cung cấp là hợp đồng cung cấp (bán) bất động sản đầu tiên của chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu tòa nhà. Đánh dấu √ tùy thuộc vào việc kí hợp đồng trước hay sau khi hoàn thành công trình; đánh dấu √ vào ô “Chuyển đổi nhà ở cho thuê sang bán” nếu là nhà ở cho thuê đã hết thời hạn thuê và người kinh doanh nhà ở cho thuê (chỉ áp dụng đối với pháp nhân) tiến hành sang nhượng. Bán lại là việc bán quyền mua bất động sản và phải đánh dấu √ vào ô “Quyền bán” hoặc “Quyền sử dụng”.

5. ⑥ 소재지는 지번(아파트 등 집합건축물의 경우에는 동·호수)까지, 지목/면적은 토지대장상의 지목·면적, 건축물대장상의 건축물 면적(집합건축물의 경우 호수별 전용면적, 그 밖의 건축물의 경우 연면적), 등기사항증명서상의 대지권 비율, 각 거래대상의 토지와 건축물에 대한 거래 지분을 정확하게 적습니다.

5. ⑥ Ghi chính xác địa chỉ đến thông tin số thửa (số tòa, số phòng trong trường hợp tòa nhà phức hợp như chung cư, v.v.); ghi Mục đích sử dụng/Diện tích là mục đích sử dụng, diện tích trong sổ đăng ký đất, diện tích công trình xây dựng trong sổ đăng ký công trình xây dựng (diện tích riêng theo số phòng đối với toà nhà phức hợp, tổng diện tích sàn đối với công trình xây dựng khác), tỷ lệ quyền sử dụng đất trên giấy chứng nhận đăng ký và tỷ lệ giao dịch đất, công trình xây dựng của từng đối tượng giao dịch.

6. ⑦ “계약대상 면적”란에는 실제 거래면적을 계산하여 적되, 건축물 면적은 집합건축물의 경우 전용면적을 적고, 그 밖의 건축물의 경우 연면적을 적습니다.

6. Tại mục ⑦ “Diện tích đối tượng của hợp đồng”, tính toán và điền diện tích giao dịch thực tế; đối với diện tích công trình xây dựng, điền diện tích chuyên dụng cho tòa nhà phức hợp và điền tổng diện tích sàn cho các công trình xây dựng khác.

7. ⑧ “물건별 거래가격”란에는 각각의 부동산별 거래가격을 적습니다. 최초 공급계약(분양) 또는 전매계약(분양권, 입주권)의 경우 분양가격, 발코니 확장 등 선택비용 및 추가 지급액 등(프리미엄 등 분양가격을 초과 또는 미달하는 금액)을 각각 적습니다. 이 경우 각각의 비용에 부가가치세가 있는 경우 부가가치세를 포함한 금액으로 적습니다.

7. Tại mục ⑧ “Giá giao dịch theo từng loại”, điền giá giao dịch cho từng bất động sản. Đối với trường hợp hợp đồng cung cấp (bán) ban đầu hoặc hợp đồng bán lại (quyền bán, quyền sử dụng), điền giá bán, các chi phí tùy chọn như mở rộng ban công, v.v., các khoản thanh toán bổ sung (số tiền vượt quá hoặc thấp hơn giá bán, chẳng hạn như tiền phụ trội). Trường hợp này nếu từng khoản chi phí có thuế giá trị gia tăng thì ghi số tiền đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

8. ⑨ “총 실제 거래가격”란에는 전체 거래가격(둘 이상의 부동산을 함께 거래하는 경우 각각의 부동산별 거래가격의 합계 금액)을 적고, 계약금/중도금/잔금 및 그 지급일을 적습니다.

8. Tại mục ⑨ “Tổng giá giao dịch thực tế”, điền tổng giá giao dịch (tổng giá giao dịch của từng bất động sản khi giao dịch cùng lúc 2 bất động sản trở lên) và điền Tiền đặt cọc hợp đồng/Tiềnnộp giữa kì/Phần còn lại và ngày thanh toán từng khoản.

9. ⑩ “종전 부동산”란은 입주권 매매의 경우에만 작성하고, 거래금액란에는 추가 지급액 등(프리미엄 등 분양가격을 초과 또는 미달하는 금액) 및 권리가격, 합계 금액, 계약금, 중도금, 잔금을 적습니다.

9. Chỉ điền ô ⑩ “Bất động sản trước đây” trong trường hợp mua bán quyền sử dụng, và trong ô Số tiền giao dịch, điền Số tiền thanh toán bổ sung, v.v. (số tiền vượt quá hoặc thấp hơn giá bán, chẳng hạn như tiền phụ trội, v.v.), Giá quyền lợi, Tổng, Tiền đặt cọc hợp đồng, Tiền nộp giữa kì và Phần còn lại.

10. ⑪ “계약의 조건 및 참고사항”란은 부동산 거래계약 내용에 계약조건이나 기한을 붙인 경우, 거래와 관련한 참고내용이 있을 경우에 적습니다.

10. Tại ô ⑪ “Điều kiện và nội dung tham khảo hợp đồng” được điền khi điều kiện hoặc thời hạn hợp đồng được bổ sung vào nội dung hợp đồng giao dịch bất động sản hoặc khi có tài liệu tham khảo liên quan đến giao dịch.

11. 다수의 부동산, 관련 필지, 매도・매수인, 개업공인중개사 등 기재사항이 복잡한 경우에는 다른 용지에 작성하여 간인 처리한 후 첨부합니다.

11. Nếu các nội dung kê khai phức tạp, chẳng hạn như nhiều bất động sản, các thửa đất liên quan, người bán, người mua, văn phòng bất động sản, v.v.hãy điền vào một tờ giấy khác, đóng dấu giáp lai và đính kèm.

12. 소유권이전등기 신청은 「부동산등기 특별조치법」 제2조제1항 각 호의 구분에 따른 날부터 60일 이내에 신청해야 하며, 이를 이행하지 않는 경우에는 같은 법 제11조에 따라 과태료가 부과될 수 있으니 유의하시기 바랍니다.

12. Đơn đăng ký chuyển quyền sở hữu phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày được quy định trong từng điểm của khoản 1 Điều 2 "Luật Chính sách đặc biệt về đăng ký bất động sản". Lưu ý nếu không thực hiện việc này, có thể bị nộp phạt theo quy định tại Điều 11 Luật trên.

처리절차
Quy trình xử lý

신고서 작성 Điền đơn khai báo (인터넷, 방문신고) (Đăng ký trực tuyến, trực tiếp)	→	접수 Tiếp nhận	→	신고처리 Xử lý khai báo	→	신고필증 발급 Cấp giấy xác nhận đăng ký
신고인 Người khai báo		처리기관: 시・군・구(담당부서) Cơ quan xử lý: (Bộ phận phụ trách) Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun)				